

NỘI DUNG KIỂM TRA ĐỊNH KÌ CUỐI HỌC KÌ 1 MÔN ĐỊA LÍ_KHỐI 12_NH 2024 - 2025
PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

CHỦ ĐỀ 1. DÂN SỐ

Câu 1. Nhận định nào sau đây đúng với đặc điểm dân số nước ta?

- A. Gia tăng dân số và quy mô dân số đều giảm.
- B. Dân số đông và tăng nhanh, gia tăng dân số còn cao.
- C. Dân số liên tục tăng, gia tăng dân số có chiều hướng giảm.
- D. Gia tăng dân số thấp, quy mô dân số giảm mạnh.

Câu 2. Dân số phân theo nhóm tuổi của nước ta đang ở giai đoạn

- A. cơ cấu dân số già.
- B. cơ cấu dân số trẻ.
- C. ổn định.
- D. cơ cấu dân số vàng.

Câu 3. Dân cư ở nước ta phân bố

- A. tương đối đồng đều giữa các khu vực.
- B. chủ yếu ở nông thôn với mật độ rất cao.
- C. khác nhau giữa các khu vực.
- D. chỉ tập trung ở dải đồng bằng ven biển.

Câu 4. Một trong các giải pháp để phát triển dân số ở nước ta là

- A. vận động các dân tộc thiểu số giảm mức sinh tối đa.
- B. phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số.
- C. đẩy nhanh quá trình chuyển sang cơ cấu dân số già.
- D. đưa gia tăng dân số tự nhiên về mức dưới 0%.

Câu 5. Nhận định nào sau đây đúng với chất lượng lao động của nước ta?

- A. Phần lớn lao động có trình độ cao đang trở lên.
- B. Chất lượng lao động ngày càng tăng.
- C. Lao động nước ta đều chưa qua đào tạo.
- D. Phần lớn lao động nước ta đã qua đào tạo.

Câu 6. Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế của nước ta đang chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

- A. Giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp, xây dựng; tăng tỉ trọng lao động dịch vụ.
- B. Tăng tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; giảm tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.
- C. Tăng tỉ trọng lao động ở tất cả các ngành kinh tế.
- D. Giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; tăng tỉ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ.

Câu 7. Việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở nông thôn nước ta nhằm

- A. khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên và sử dụng tối đa lao động.
- B. hạn chế việc di dân tự do từ vùng đồng bằng lên vùng đồi núi.
- C. chuyển quỹ đất nông nghiệp thành đất thổ cư và chuyên dùng.
- D. hình thành các đô thị, tăng tỉ lệ dân thành thị trong tổng số dân.

Câu 8. Việc phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng trên cả nước là rất cần thiết vì

- A. nguồn lao động nước ta còn thiếu tác phong công nghiệp.
- B. dân cư nước ta tập trung chủ yếu ở các vùng đồng bằng.
- C. sự phân bố dân cư của nước ta không đều và chưa hợp lý.
- D. tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp của nước ta còn cao.

Câu 9. Việc phát triển nghề thủ công truyền thống ở khu vực nông thôn hiện nay góp phần quan trọng nhất vào

- A. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa.
- B. đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. thay đổi phân bố dân cư trong vùng.
- D. giải quyết sức ép về vấn đề việc làm.

Câu 10. Nhiều thành phần dân tộc giúp nước ta có thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

- A. Dân số đông, nguồn lao động dồi dào.
- B. Nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. Có sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán.
- D. Lao động trẻ nhưng có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

CHỦ ĐỀ 2: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Câu 1. Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị nước ta hiện nay là

- A. xây dựng các nhà máy công nghiệp quy mô lớn.

B. phân bố lại lực lượng lao động trên quy mô cả nước.

C. hợp tác lao động quốc tế để xuất khẩu lao động.

D. đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ ở đô thị.

Câu 2. Để sử dụng có hiệu quả quỹ thời gian lao động dư thừa ở nông thôn, biện pháp tốt nhất là

A. khôi phục các nghề thủ công.

B. tiến hành thâm canh, tăng vụ.

C. phát triển kinh tế hộ gia đình.

D. khai hoang mở rộng diện tích.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm của lao động của nước ta?

A. Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

B. Đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề thiếu nhiều.

C. Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.

D. Lực lượng lao động có trình độ cao đông đảo.

Câu 4. Lao động nước ta đang có xu hướng chuyển từ khu vực quốc doanh sang các khu vực khác vì

A. Khu vực quốc doanh làm ăn không có hiệu quả.

B. Kinh tế nước ta đang từng bước chuyển sang cơ chế thị trường.

C. Tác động của công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

D. Nước ta thực hiện nền kinh tế mở, thu hút đầu tư từ nước ngoài.

Câu 5. Tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ

A. Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.

B. Thanh niên nông thôn đã ra thành thị tìm việc làm.

C. Chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.

D. Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

Câu 6. Thế mạnh của nguồn lao động nước ta hiện nay là

A. nguồn lao động dồi dào.

B. tác phong công nghiệp.

C. trình độ chuyên môn cao.

D. phân bố khá đồng đều.

Câu 7. Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế ở nước ta chuyển dịch theo hướng nào?

A. Giảm khu vực I, tăng khu vực II và III.

B. Giảm khu vực I và II, tăng khu vực III.

C. Tăng khu vực I, giảm khu vực II và III.

D. Tăng khu vực I và II, giảm khu vực III.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây đúng với cơ cấu lao động giữa thành thị và nông thôn của nước ta hiện nay?

A. Thành thị cao hơn nông thôn.

B. Nông thôn cao hơn thành thị

C. Lao động phân bố đồng đều.

D. Nông thôn và thành thị giảm.

CHỦ ĐỀ 3: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Câu 1. Xu thế lớn tác động đến nền kinh tế - xã hội nước ta hiện nay là

A. phát triển công nghệ cao và bền vững.

B. phát triển nền kinh tế tri thức, số hóa.

C. thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

D. toàn cầu hoá và khu vực hóa kinh tế.

Câu 2. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh do

A. nước ta gia nhập WTO, mở cửa hội nhập.

B. nước ta đổi mới quản lý, giàu có tài nguyên.

C. tăng cường sự quản lý của tập thể, cá nhân.

D. thu hút đầu tư, mở rộng khu công nghiệp.

Câu 3. Ngành kinh tế nào sau đây có đóng góp vào GDP cao nhất?

A. Công nghiệp.

B. Dịch vụ.

C. Nông nghiệp.

D. Xây dựng.

Câu 4. Khu vực kinh tế Nhà nước có đặc điểm nào sau đây?

A. Có tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP. **B.** Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

C. Phát huy các nguồn lực trong nhân dân. **D.** Quản lý các hoạt động vui chơi giải trí.

Câu 5. Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước có đặc điểm nào sau đây?

A. Có tỉ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu GDP. **B.** Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

C. Phát huy các nguồn lực trong nhân dân. **D.** Có vai trò lớn trong thu hút vốn đầu tư.

Câu 6. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có đặc điểm nào sau đây?

A. Có tỉ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu GDP. **B.** Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

C. Phát huy các nguồn lực trong nhân dân. **D.** Có vai trò lớn trong thu hút vốn đầu tư.

Câu 7. Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế, thành phần nào sau đây có vai trò ngày càng quan trọng và tỉ trọng tăng nhanh nhất?

- A. Kinh tế nhà nước.
- B. Kinh tế tập thể.
- C. Có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Kinh tế tư nhân.

Câu 8. Khu vực II (công nghiệp – xây dựng) có sự chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng của ngành thủy sản, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp.
- B. Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác, giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- C. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
- D. Tăng tỉ trọng của ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng của ngành thủy sản

Câu 9. Khu vực I có sự chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng của ngành thủy sản, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp.
- B. Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác, giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- C. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
- D. Tăng tỉ trọng của ngành nông nghiệp, giảm tỉ trọng của ngành thủy sản.

Câu 10. Trong cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế, khu vực nào giữ vai trò chủ đạo?

- A. Có vốn đầu tư nước ngoài.
- B. Kinh tế Nhà nước.
- C. Kinh tế ngoài Nhà nước.
- D. Kinh tế tư nhân.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu vực kinh tế Nhà nước?

- A. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- B. Quản lý các ngành, lĩnh vực trọng yếu.
- C. Tỉ trọng trong cơ cấu GDP ngày càng giảm.
- D. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.

Câu 12. Trong nội bộ từng ngành công nghiệp, xu thế chuyển dịch hiện nay ở nước ta là

- A. tăng tỉ trọng các sản phẩm được sản xuất bởi sức người, truyền thống.
- B. tăng tỉ trọng các sản phẩm cao cấp, có chất lượng và có sức cạnh tranh.
- C. giảm tỉ trọng sử dụng các sản phẩm chất lượng thấp và sản phẩm ngoại.
- D. giảm tỉ trọng các sản phẩm thân thiện với môi trường, sản phẩm xanh.

Câu 13. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ ở nước ta hiện nay

- A. xây dựng cơ chế thị trường năng động.
- B. đã hình thành các vùng chuyên canh.
- C. khu vực ngoài Nhà nước tăng tỉ trọng.
- D. giảm nhanh tỉ trọng của nông nghiệp.

Câu 14. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vai trò của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước?

- A. Phát huy nguồn lực trong nhân dân.
- B. Động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.
- C. Khuyến khích phát triển các ngành.
- D. Giữ ổn định trong nền kinh tế vĩ mô.

Câu 15. Nhân tố chủ yếu tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay là

- A. thị trường tiêu thụ rộng, có nhu cầu lớn.
- B. tài nguyên thiên nhiên dồi dào, đa dạng.
- C. quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- D. nguồn lao động đông, trình độ rất cao.

Câu 16. Để phát huy tối đa lợi thế và tạo ra sự liên kết của các vùng, nước ta đã chú trọng tới việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào sau đây?

- A. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.
- B. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.
- C. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- D. Chuyển dịch cơ cấu giữa thành thị và nông thôn.

CHỦ ĐỀ 4: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Câu 1. Vai trò quan trọng nhất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản đối với việc xây dựng nông thôn mới hiện nay là

- A. khai thác hợp lý các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.
- B. tạo ra nguồn nguyên liệu vững chắc cho công nghiệp.
- C. tạo ra các sản phẩm chủ lực gắn với các vùng nguyên liệu.
- D. bảo đảm an ninh lương thực cho một đất nước đông dân.

Câu 2. Thế mạnh về tự nhiên trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. có mạng lưới sông ngòi dày đặc, nguồn nước điều hoà trong năm.
- B. khí hậu có nguồn nhiệt ẩm cao, tương đối ổn định trong năm.
- C. địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, đất feralit chiếm diện tích lớn.
- D. dải đồng bằng ven biển có diện tích lớn và có đất phù sa màu mỡ.

Câu 3. Nhận định nào sau đây **không** phải là khó khăn về tự nhiên trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện

nay?

- A. Có nhiều thiên tai xảy ra.
- B. Không có các ngư trường cá.
- C. Khí hậu thay đổi thất thường.
- D. Nhiều dịch bệnh bùng phát.

Câu 4. Thế mạnh về điều kiện kinh tế - xã hội trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. nguồn lao động dồi dào, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.
- B. phần lớn sản phẩm nông nghiệp đã đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.
- C. cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển và hiện đại ở tất cả các vùng sản xuất.
- D. thị trường xuất khẩu nông sản trên thế giới tương đối ổn định và mở rộng.

Câu 5. Cơ cấu nông nghiệp của nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo xu hướng nào sau đây?

- A. Giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi, tăng tỉ trọng ngành trồng trọt.
- B. Chú trọng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi truyền thống.
- C. Giảm tỉ trọng giá trị sản xuất của cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới.
- D. Chú trọng phát triển các cây trồng mới có triển vọng như: cây dược liệu, nấm,...

Câu 6. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình sản xuất lúa ở nước ta hiện nay?

- A. Lúa là cây trồng chính trong sản xuất lương thực.
- B. Diện tích trồng lúa tăng liên tục qua các năm.
- C. Chưa hình thành được các vùng sản xuất lúa trọng điểm.
- D. Tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu ngành trồng trọt.

Câu 7. Một trong những đặc điểm phát triển của ngành chăn nuôi ở nước ta hiện nay là

- A. chú trọng hình thức chăn nuôi trang trại.
- B. đàn trâu có xu hướng tăng liên tục qua các năm.
- C. chăn nuôi bò sữa chỉ phát triển ở ven các thành phố lớn.
- D. luôn chiếm tỉ trọng trong trị giá sản xuất cao hơn ngành trồng trọt.

Câu 8. Xu hướng phát triển ngành nông nghiệp của nước ta hiện nay là

- A. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt trong cơ cấu sản xuất.
- B. tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hàng năm.
- C. phát triển nông nghiệp xanh gắn với du lịch nông nghiệp.
- D. giảm các sản phẩm của ngành chăn nuôi không qua giết thịt.

Câu 9. Nhận định nào **không** đúng khi nói đến thế mạnh để phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta?

- A. Lao động có nhiều kinh nghiệm với nghề rừng.
- B. Nhà nước có nhiều chính sách thúc đẩy phát triển.
- C. Khí hậu thuận lợi để tái sinh các hệ sinh thái rừng.
- D. Còn nhiều diện tích rừng giàu, nhiều loại gỗ quý.

Câu 10. Hạn chế trong phát triển ngành thủy sản ở nước ta hiện nay là

- A. khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.
- B. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.
- C. chưa thâm nhập được vào các thị trường khó tính.
- D. khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng hạn chế.

Câu 11. Hình thức tổ chức vùng chuyên canh nông nghiệp ở nước ta hiện nay có đặc điểm nào?

A. Là những hộ sản xuất nông nghiệp hàng hoá quy mô lớn và đang chuyển hướng sang tổ chức sản xuất kinh doanh.

B. Hình thành và phát triển một số loại nông sản phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp của từng địa phương.

C. Có tính đặc trưng riêng về điều kiện sinh thái, kinh tế – xã hội và hướng chuyên môn hoá trong sản xuất.

D. Phát triển một số sản phẩm nông sản dựa vào điều kiện kinh tế – xã hội ở trong nước và thị trường xuất khẩu.

CHỦ ĐỀ 5: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Nước ta đang thực hiện cơ cấu lại ngành công nghiệp theo hướng

- A. tạo sản phẩm ô nhiễm nước.
- B. nâng cao trình độ công nghệ.
- C. phân bố lại nguồn lao động.
- D. nâng cao tay nghề lao động.

Câu 2. Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế nước ta có sự chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Nhà nước giảm, ngoài Nhà nước tăng.
- B. Nhà nước tăng, ngoài Nhà nước giảm.

C. Ngoài Nhà nước tăng, có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

D. Ngoài Nhà nước giảm, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

Câu 3. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ có sự chuyển dịch nhằm mục đích chủ yếu nào?

A. Khai thác hợp lý khoáng sản, tài nguyên đất.

B. Khai thác hiệu quả thế mạnh của từng vùng.

C. Sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, khí hậu.

D. Phân bố lại nguồn lao động, nguồn vốn lớn.

Câu 4. Các khu công nghiệp phân bố tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

A. Đông Nam Bộ.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 5. Khu công nghệ cao nào sau đây thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Khu công nghệ cao Đồng Nai.

B. Khu công nghệ cao Đà Nẵng.

C. Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

D. Khu công nghệ cao Hoà Lạc.

Câu 6. Khu vực nào sau đây ở nước ta có ngành công nghiệp kém phát triển nhất hiện nay?

A. Ven biển.

B. Miền núi.

C. Trung du.

D. Đồng bằng.

Câu 7. Cơ cấu công nghiệp được biểu hiện ở

A. mối quan hệ giữa từng ngành với toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.

B. tỉ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành.

C. thứ tự về giá trị sản xuất của mỗi ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành.

D. các ngành công nghiệp trọng điểm trong hệ thống các ngành công nghiệp.

Câu 8. Cơ cấu công nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực nhằm phù hợp với

A. quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước.

B. xu thế toàn cầu hóa và gia tăng số người nhập cư.

C. tác động của biến đổi khí hậu, dân số tăng nhanh.

D. sự phát triển kinh tế, khai thác nguồn tài nguyên.

Câu 9. Cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta hiện nay **không** có đặc điểm nào sau đây?

A. Cơ cấu ngành khá đa dạng.

B. Chịu tác động của nhiều nhân tố.

C. Tỉ trọng các ngành ổn định.

D. Chuyển dịch theo hướng hiện đại.

Câu 10. Lợi thế của nước ta trong việc phát triển công nghiệp hiện nay là

A. nguồn nhiên liệu phân bố đều ở các vùng.

B. nguồn lao động đông, chất lượng nâng lên.

C. thu hút vốn đầu tư lớn, chính sách ưu tiên.

D. thị trường nội địa mạnh, hạn chế thiên tai.

Câu 11. Vùng nào sau đây ở nước ta có giá trị sản xuất công nghiệp đứng đầu cả nước hiện nay?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông cửu Long.

Câu 12. Ngành công nghiệp của nước ta có sự chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng

A. giảm tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng; tăng nhóm ngành chế biến, chế tạo.

B. tăng tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng; giảm nhóm ngành chế biến, chế tạo.

C. đang tập trung phát triển các ngành công nghiệp nặng đòi hỏi nguồn vốn lớn.

D. tăng nhóm ngành sử dụng nhiều lao động, giảm ngành sản xuất điện và khí.

Câu 13. Vấn đề cấp bách đặt ra trong phát triển ngành công nghiệp ở nước ta hiện nay là

A. lấn chiếm đất sản xuất nông nghiệp.

B. mai một nhiều ngành truyền thống.

C. gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

D. giảm tình trạng chênh lệch giàu nghèo.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI VÀ CÂU TRẢ LỜI NGẮN

Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Hiện nay, số dân trên thế giới vẫn tiếp tục tăng nhanh. Đến năm 2021, dân số thế giới đạt 7,89 tỉ người, tỉ lệ gia tăng dân số là 0,9%. Có nhiều nhân tố tác động đến sự gia tăng dân số trên thế giới, trong đó có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các nhóm nước.

a) Nhóm nước phát triển thường có tỉ lệ sinh cao.

b) Gia tăng cơ học là nguyên nhân chính làm dân số thế giới tăng nhanh.

- c) Nếu tỉ lệ gia tăng dân số không thay đổi thì số dân của thế giới đạt 7,96 tỉ người năm 2022.
d) Điều kiện tự nhiên, môi trường sống, phong tục tập quán, y tế, giáo dục,... đều có tác động đến sự gia tăng dân số.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

TUỔI THỌ TRUNG BÌNH VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2009 - 2021

Năm	Tuổi thọ trung bình (tuổi)	Cơ cấu dân số theo tuổi (%)		
		Từ 0 – 14 tuổi	Từ 15 – 64 tuổi	Từ 65 tuổi trở lên
2009	72,8	24,5	69,1	6,4
2019	73,6	24,3	68,0	7,7
2021	73,6	24,1	67,6	8,3

(Nguồn: Tổng cục thống kê, 2022)

- a) Tỉ trọng dân số nhóm từ 0 – 14 tuổi ngày càng tăng.
b) Nước ta có nguồn lao động dồi dào và ngày càng tăng nhanh.
c) Tỉ trọng nhóm từ 65 tuổi trở lên ngày càng tăng do kinh tế ngày càng phát triển, điều kiện sống và các dịch vụ y tế ngày càng được cải thiện.
d) Dân số nước ta ngày càng già hóa do tỉ suất sinh và tỉ suất tử ngày càng giảm, tuổi thọ trung bình ngày càng tăng.

TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2020, tỉ suất sinh thô của Việt Nam là 16,3 ‰ và tỉ suất tử thô là 6,06 ‰. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của ‰)

Câu 2. Năm 2021, dân số Việt Nam là 98,5 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên là 0,94 ‰. Tính số dân của nước ta năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô phân theo khu vực thành thị, nông thôn ở nước ta năm 2020

(Đơn vị: ‰)

Tiêu chí \ Khu vực	Tỉ suất sinh thô	Tỉ suất tử thô
Thành thị	15,9	5,0
Nông thôn	16,6	6,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết khu vực thành thị có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao hơn khu vực nông thôn bao nhiêu ‰ năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của ‰)

Câu 4. Năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21 278,6 km², số dân là 23 454,2 nghìn người. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²)

Câu 5. Năm 2021, diện tích đất tự nhiên của nước ta là 33 134,5 nghìn ha, số dân là 98,5 triệu người. Tính mật độ dân số của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²)

Câu 6. Năm 2022, thành phố Cần Thơ có diện tích là 1 440,4 km², dân số 1 252,35 nghìn người. Vậy mật độ dân số trung bình ở thành phố Cần Thơ là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả thành số nguyên)

Câu 7. Quy mô dân số nước ta năm 2021 là 98 504,4 nghìn người, trong đó dân thành thị là 36 563,3 nghìn người. Vậy tỉ lệ dân nông thôn năm 2021 của nước ta là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Câu 8. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, dân số Việt Nam ước tính là 99 186 471 người, có 1 418 890 trẻ được sinh ra, 681 157 người chết. Vậy tỉ suất gia tăng dân số Việt Nam năm 2023 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai).

Câu 9. Theo Niên giám thống kê năm 2022 (NXB Thống kê), quy mô dân số vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 20661,7 nghìn người; diện tích là 95847,9 km². Vậy mật độ dân số của vùng là bao nhiêu người/km²?

Câu 10. Cho bảng số liệu

TỔNG SỐ DÂN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990-2021

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1990	2000	2015	2021
Tổng số dân	66,9	77,6	92,2	98,5

(Niên giám thống kê Việt Nam năm 2001, năm 2022)

Căn cứ bảng số liệu trên, hãy cho biết dân số năm 2021 tăng bao nhiêu triệu người so với năm 1990? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

Câu 11. Nước ta có 54 dân tộc sinh sống ở khắp các vùng lãnh thổ của đất nước, nhiều nhất là dân tộc Việt (Kinh) là 82,9 triệu người, các dân tộc khác là 13,18 triệu người. Như vậy người kinh và các dân tộc ít người lần lượt chiếm tỉ trọng là bao nhiêu phần trăm trong tổng số dân? (làm tròn kết quả đến hàng phần trăm). (Theo niên giám thống kê năm 2020).

CHỦ ĐỀ 2: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Câu 1. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

“Tăng trưởng kinh tế đô thị những năm gần đây đều trên 10%, cao gấp 1,5 – 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị đóng góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá đối với việc thu hút đầu tư, phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70% GDP cả nước. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng trưởng đô thị mà không gây sức ép tới tài nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ,...vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp.”

(Nguồn: “Để đô thị thực sự trở thành động lực phát triển”,

Trang thông tin kinh tế của Thông tấn xã Việt Nam, ngày 7-11-2023)

- a) Các đô thị đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.
- b) Lối sống đô thị đang làm cho các vùng nông thôn thay đổi theo chiều hướng xấu, chất lượng cuộc sống sa sút...
- c) Các đô thị cũng đang đóng góp quan trọng vào vấn đề an sinh xã hội.
- d) Đô thị phát triển nhanh, phân tán sẽ làm cho việc sử dụng đất đai không hợp lý, hạn chế cơ hội cho thể hệ tương lai,...

TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Đọc thông tin sau, trả lời các câu 1, 2, 3.

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao. Theo thống kê, năm 2021 cả nước vẫn còn 3,2% lao động thất nghiệp và 3,1% lao động thiếu việc làm.

Biết tổng số lao động của nước ta năm 2021 là 50,6 triệu người.

Câu 1. Tính số lượng người lao động thất nghiệp của nước ta năm 2021? (triệu người)

Câu 2. Tính số lượng người lao động thiếu việc làm của nước ta năm 2021? (triệu người)

Câu 3. Tính số lượng người lao động cần giải quyết việc làm của nước ta năm 2021? (triệu người)

Câu 4. Theo Niên giám thống kê năm 2022 (NXB Thống kê), tổng số lao động nước ta là 50604,7 nghìn người, số lao động trong khu vực Công nghiệp, xây dựng là 24442,0 nghìn người. Vậy tỉ trọng lao động của khu vực công nghiệp, xây dựng là bao nhiêu phần trăm so với tổng số lao động? (làm tròn đến một chữ số thập phân)

CHỦ ĐỀ 3: ĐÔ THỊ HÓA

TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2021, quy mô dân số nước ta là 95,8 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 38,2% (niên giám

thống kê năm 2021). Vậy số dân thành thị nước ta năm 2022 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

Câu 2. Cho thông tin sau:
Năm 2021, dân số thành thị của nước ta là 36,6 triệu người và dân số nông thôn là 61,9 triệu người. Vậy tỉ lệ dân nông thôn của nước ta năm 2021 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

CHỦ ĐỀ 4: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Câu 3. Cho đoạn tư liệu sau:
Chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa chiến lược. Đây là quá trình cần thiết nhằm tạo động lực mới cho sự phát triển bền vững của Việt Nam, đưa đất nước tiến gần hơn với các nền kinh tế tiên tiến trên thế giới.
Quá trình này là phát huy các lợi thế so sánh, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực của đất nước để tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả hơn. Việc tăng cường cập nhật và áp dụng khoa học - công nghệ đóng vai trò then chốt, thể hiện ở việc nước ta đã tiến hành phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao; thu hút đầu tư nước ngoài; đầu tư phát triển hạ tầng; cơ sở vật chất kỹ thuật; tạo nên các phương thức quản lý mới, hiện đại.
Cùng với đó, đào tạo lao động có tay nghề, nâng cao trình độ lao động, tăng năng suất và hiệu quả lao động sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Nó tạo ra năng lực sản xuất hàng hóa với khối lượng lớn, chất lượng cao, giúp Việt Nam tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và đẩy nhanh quá trình hội nhập với khu vực và thế giới.

(Nguồn: <https://tapchiconsan.org.vn/>)

Căn cứ vào đoạn tư liệu trên hãy:

- 1. Điền Đ vào nhận định đúng, S vào nhận định sai.
- 2. Sửa lại các nhận định Sai thành nhận định đúng.

STT	Nhận định	Đ/S
1	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế không có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển bền vững của Việt Nam.	
2	Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã phát huy các lợi thế so sánh và khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn lực của đất nước.	
3	Việc áp dụng khoa học - công nghệ đóng vai trò thứ yếu trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.	
4	Đào tạo lao động có tay nghề, nâng cao trình độ lao động sẽ góp phần giảm năng suất và hiệu quả lao động.	
5	Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.	
6	Việc thu hút đầu tư nước ngoài là giải pháp duy nhất để thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế.	
7	Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ góp phần tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam.	

TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Cho bảng số liệu sau, trả lời các câu 1,2. GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
GDP				
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 1. GDP của nước ta năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010?

Câu 2. GDP của nước ta năm 2020 tăng bao nhiêu % so với năm 2010?

Câu 3. Năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng hóa của nước ta là 371,3 tỉ đô la Mỹ, trị giá nhập khẩu hàng hóa là 358,9 tỉ đô la Mỹ. Vậy cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa của nước ta năm 2022 là bao nhiêu tỉ đô la Mỹ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ đô la Mỹ).

Câu 4. Cho bảng số liệu: **SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO LÃNH THỔ NĂM 2022** (Đơn vị: triệu tấn)

Vùng	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Sản lượng	5,1	6,2	7,7	2,5	1,8	23,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng sản lượng lương thực có hạt của nước ta năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu tấn).

Câu 5. Năm 2021, quy mô dân số nước ta là 95,8 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 38,2% (niên giám thống kê năm 2021). Vậy số dân thành thị nước ta năm 2022 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)

CHỦ ĐỀ 5: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Câu 5. Cho thông tin sau:

Trồng trọt chiếm 60,8% giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước (năm 2020). Cơ cấu ngành trồng trọt khá đa dạng, lúa là cây trồng chính trong sản xuất lương thực. Hiện nay việc đẩy mạnh sản xuất cây lương thực, công nghiệp lâu năm đã đưa nước ta trở thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về một số nông sản.

a) Trồng trọt là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp nước ta.

b) Cơ cấu ngành trồng trọt khá đa dạng do đất feralit có diện tích lớn và nguồn nhiệt cao.

c) Sản lượng lúa tăng do sử dụng giống lúa mới, áp dụng tiến bộ khoa học trong canh tác.

d) Nước ta trở thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về một số nông sản do đẩy mạnh sản xuất hàng hoá và tìm kiếm thị trường.

TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 1, 2, 3.

Diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2 015,5	2 150,5	2 185,8	2 200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Câu 1. Diện tích cây công nghiệp hàng năm năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010?

Câu 2. Diện tích cây công nghiệp lâu năm năm 2021 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010?

Câu 3. Tổng diện tích cây công nghiệp năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010?

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta năm 2010 và năm 2021

Năm	2010	2021
Tiêu chí		

Diện tích gieo trồng (triệu ha)	7,5	7,2
Sản lượng (triệu tấn)	40,0	43,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 tăng thêm bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Câu 5. Cho bảng số liệu sau: **Diện tích rừng của nước ta giai đoạn 1943 – 2021** (Đơn vị: triệu ha)

Năm	1943	2021
Tổng diện tích rừng	14,3	14,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch tổng diện tích rừng của nước ta từ năm 1943 đến 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu ha)

Câu 6. Biết diện tích gieo trồng lúa của nước ta năm 2021 là 7,2 triệu ha, sản lượng là 43,9 triệu tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 là bao nhiêu? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha).

Câu 7. Cho bảng số liệu: **SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO LÃNH THỔ NĂM 2022** (Đơn vị: triệu tấn)

Vùng	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Sản lượng	5,1	6,2	7,7	2,5	1,8	23,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng sản lượng lương thực có hạt của nước ta năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu tấn).

Câu 8. Năm 2021, nước ta có sản lượng thủy sản khai thác là 3,9 triệu tấn và sản lượng thủy sản nuôi trồng là 4,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 9. Cho bảng số liệu sau: **SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, GIAI ĐOẠN 2000 – 2022.**

Năm	2000	2005	2010	2016	2022
Sản lượng (triệu tấn)	16,7	19,3	23,8	23,9	23,6

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết sản lượng lúa trung bình của Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2000 – 2022 là bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn kết quả đến 1 (một) chữ số thập phân).

Câu 10. Năm 2022, nước ta có tổng diện tích lúa là 7109,0 nghìn ha, sản lượng lúa đạt được là 47085,3 nghìn tấn. Vậy năng suất lúa nước ta đạt được trong năm này là bao nhiêu tạ/ ha? (làm tròn kết quả đến hàng phần chục).

Câu 11. Với diện tích trồng lúa nước ta năm 2021 là 72.389 nghìn ha, sản lượng đạt 43.852,6 nghìn tấn. Vậy năng suất lúa năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha?

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam 2022)

Câu 12. Cho bảng số liệu: **GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021** (Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2021
Tổng	876,0	1483,1	2125,2
Nông nghiệp	675,4	1111,1	1502,2
Lâm nghiệp	22,8	43,4	63,3
Thủy sản	177,8	328,6	559,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022,

Tỉ trọng của ngành thủy sản trong tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của nước ta năm 2021 là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 13. Cho bảng số liệu: **DÂN SỐ VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA VIỆT NAM, NĂM 2021**

Tiêu chí	Năm 2021
Dân số (nghìn người)	98506,2
Sản lượng lương thực (nghìn tấn)	48301,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính bình quân lương thực theo đầu người của Việt Nam năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người)

Câu 14. Cho bảng số liệu: **DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010 - 2021**

Năm	2010	2015	2021
Diện tích (nghìn ha)	690,0	701,5	674,0
Sản lượng (triệu tấn)	3,4	3,8	3,9

(Nguồn niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính năng suất lúa của Bắc Trung Bộ năm 2021. (Đơn vị: tạ/ha)

Câu 15. Số lượng trâu năm 2010 của Bắc Trung Bộ là 710,0 nghìn con, đến năm 2021 là 581,9 nghìn con. Vậy trâu ở Bắc Trung bộ năm 2021 giảm bao nhiêu so với năm 2010? (đơn vị: nghìn con)

Câu 16. Cho bảng số liệu: **DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA NĂM 2021** (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Cây Cà phê	Cây Mía	Cây Điều	Cây Chè
2021	710,6	165,9	314,4	123,6

(Nguồn: niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm ở nước ta năm 2021 đơn vị nghìn ha (làm tròn đến kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 17. Năm 2021, tổng sản lượng thủy sản của nước ta là 8,8 triệu tấn, trong đó sản lượng khai thác thủy sản là 3,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 18. Năm 2021, nước ta có diện tích gieo trồng lúa là 7,2 triệu ha, sản lượng lúa là 43,9 triệu tấn. Tính năng suất lúa của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

CHỦ ĐỀ 6: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Câu 1. Cho bảng số liệu :

SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Dầu thô (triệu tấn)	15,0	18,7	11,4	10,9

Điện (tỉ kWh)	91,7	157,9	231,5	244,9
---------------	------	-------	-------	-------

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021, NXB Thống kê, 2022)

a) Sản lượng dầu thô giảm liên tục.

b) Sản lượng dầu thô và điện đều cao nhất vào năm 2021.

c) Năm 2015 sản lượng điện gấp 1,5 lần năm 2010.

d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sản lượng dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010 - 2021.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau: **Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng của nước ta giai đoạn 2010 - 2021** (Đơn vị: %)

Vùng	2010	2015	2021
TD&MN Bắc Bộ	3,3	9,4	11,7
Đồng bằng sông Hồng	28,5	32,4	37,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	8,6	8,6	9,7
Tây Nguyên	1,0	0,9	0,8
Đông Nam Bộ	49,0	39,5	31,7
Đồng bằng sông Cửu Long	9,6	9,2	8,2

(Nguồn: Sách Địa lí 12, Bộ sách Cánh Diều)

a) Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ luôn cao nhất.

b) Trong giai đoạn 2010 - 2021, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các vùng đều có xu hướng tăng.

c) Các vùng có lợi thế về vị trí địa lí, giao thông, tài nguyên và nguồn lao động chất lượng cao có tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn.

d) Sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ của nước ta chủ yếu do tác động của xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành và chiến lược phát triển công nghiệp của đất nước.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay tương đối đa dạng, có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo. Xu hướng này phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế tri thức của nước ta.

a) Giảm tỷ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng tỷ trọng nhóm ngành chế biến, chế tạo.

b) Tỷ trọng của nhóm ngành chế biến, chế tạo tăng là do có sự phát triển theo hướng tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại.

c) Xu hướng chuyển dịch cơ cấu trong nhóm ngành công nghiệp nước ta chỉ chú trọng phát triển các ngành mũi nhọn để đáp ứng nhu cầu trong nước.

d) Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của việc chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với an ninh quốc phòng.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta giai đoạn 2010-2021

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Sản lượng điện) tỉ kWh)	91,7	157,9	244,9
Cơ cấu sản lượng điện (%)			
- Thủy điện	38,0	34,2	30,6
- Nhiệt điện	56,0	63,8	56,2
- Năng lượng tái tạo	0	0	12,3
- Nguồn khác	6,0	2,0	0,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016-2022)

a) Sản lượng điện của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2010-2021. (S)

b) Cơ cấu sản lượng điện phân bố không đều giữa các nguồn năng lượng. (Đ)

c) Thủy điện đóng vai trò quan trọng và chủ yếu nhất trong cơ cấu sản lượng điện. (S)

d) Sản lượng điện tăng liên tục do nhu cầu của sản xuất và đời sống. (Đ)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giai đoạn 2010 – 2021

Sản phẩm	2010	2015	2020	2021
Điện thoại di động (triệu cái)	37,5	235,6	201,6	183,3
Ti vi lắp ráp (triệu cái)	2,8	5,5	13,6	20,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

- a) Điện thoại di động và ti vi lắp ráp đều tăng từ 2010 - 2021.
- b) Điện thoại di động có số lượng lớn hơn ti vi lắp ráp do nhu cầu sử dụng tăng.
- c) Điện thoại di động tăng nhanh hơn ti vi lắp ráp.
- d) Ti vi lắp ráp có số lượng nhỏ hơn nhưng tăng nhanh hơn điện thoại di động.

NỘI DUNG KIỂM TRA CÓ CÂU HỎI VẬN DỤNG, THÔNG HIỂU TRONG CÁC NỘI DUNG ĐÃ ĐƯỢC HỌC. CÁC CÂU HỎI ĐÚNG/SAI, TRẢ LỜI NGẮN ĐỂ HỌC SINH LUYỆN TẬP, THAM KHẢO.